TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 20/2026/HNGĐ-ST Ngày 04 tháng 02 năm 2026 Về việc: "Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn và thừa kế tài sản."	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 -LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Tuyến.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đinh Thị Thanh Hải - Bà Đoàn Thị Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thái Quang – Thư ký, Tòa án nhân dân khu vực 1 – Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, tỉnh Lào Cai tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Quang Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lào Cai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2025, về việc: Chia tài sản sau khi ly hôn và thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị P, sinh năm 1970; có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1968 (đã chết ngày 20/01/2023).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T:

- Chị Phạm Thị Thanh H, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị H là ông Nguyễn Đức Đ; địa chỉ: tổ dân phố N, phường Y, tỉnh Lào Cai; có mặt.

- Anh Phạm Đức H1, sinh năm 2001; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai,các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị P trình bày:

Bà và ông Phạm Văn T kết hôn với nhau vào năm 1988, do có mâu thuẫn nên năm 2010 bà và ông T đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly

hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 162/2010/QĐST-HNGĐ của Toà án nhân thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Sau đó, ông T kết hôn với bà Lê Thị H2 đến tháng 3 năm 2013 ông T và bà H2 ly hôn theo quyết định công nhận ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 29/2013/QĐST-HNGĐ của Toà án nhân thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Bà và ông T kết hôn lại với nhau đến năm 2014 bà và ông T lại ly hôn theo bản án số 41/2014/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Toà án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Ngày 20 tháng 01 năm 2023 ông T chết, bố đẻ ông T là cụ Phạm Ngọc K chết ngày 18/01/2010, mẹ đẻ của ông T là cụ Lê Thị L chết ngày 12/02/2015. Ông T không có con nuôi, con riêng chỉ có 02 người con đẻ là chị Phạm Thị Thanh H, sinh năm 1988 và anh Phạm Đức H1, sinh năm 2001.

Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông T xây dựng được khối tài sản chung là:

- Quyền sử dụng 1.064 m^2 đất trồng cây lâu năm khác (CLN) địa chỉ: thôn E, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (nay là tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai); thửa đất số 43; tờ bản đồ số 11 (403515-7-c) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP385624 do Ủy ban nhân dân thành phố Y cấp ngày 18/9/2013 mang tên ông Phạm Văn T bà Phan Thị P số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00397; thực tế sử dụng: 1.027,6 m^2 đất (CLN), trị giá 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

- Quyền sử dụng 223,7m^2 đất trồng cây lâu năm khác (CLN) địa chỉ: thôn E, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (nay là tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai); thửa đất số 323; tờ bản đồ số 11 (403515-7-c) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP385623 do Ủy ban nhân dân thành phố Y cấp ngày 18/9/2013 mang tên ông Phạm Văn T và bà Phan Thị P; số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00398; trị giá 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Tổng diện tích đất mà bà và ông T xây dựng trong thời kỳ hôn nhân là: thửa đất số 43 có diện tích là 1.027,6 m^2 đất (CLN) + thửa đất số 323 có diện tích là 223,7m^2 đất (CLN) = 1.251.3 m^2 có trị giá là 300.000.000 đồng. Bà đề nghị Toà án chia đôi tài sản của bà và ông T hiện vật, cụ thể:

- Bà được sử dụng 625,65 m^2 trong đó: Toàn bộ diện tích 223,7m^2 thửa đất số 323 và 401,95 m^2 thửa đất số 43 đều là đất trồng cây lâu năm khác (CLN) địa chỉ: thôn E, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (nay là tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai) có trị giá là 150.000.000 đồng; phần diện tích còn lại 625,65 m^2 đề nghị Toà án chia cho người thừa kế của ông T là chị Phạm Thị Thanh H và anh Phạm Đức H1.

Khi phân chia đề nghị Toà án xem xét chia cho chị H phần diện tích đất có vị trí phù hợp để giảm thiệt hại các công trình chị H đã xây dựng tạm trên đất để làm quán bán hàng phải tháo dỡ.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Phạm Văn T là chị Phạm Thị Thanh H và anh Nguyễn Đức H3:

* Người đại diện theo uỷ quyền của chị H là ông Nguyễn Đức Đ trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà P về quan hệ hôn nhân của bố mẹ chị H (ông T, bà P) như bà P trình bày là đúng. Ông nhất trí với ý kiến của bà P tài sản chung của ông T, bà P là hai quyền sử dụng đất nêu trên, trị giá tài sản như bà P trình bày là đúng. Nay bà P yêu cầu chia tài sản chung giữa bà P và ông T ông nhất trí với yêu cầu của bà P. Tuy nhiên, ngày 20 tháng 01 năm 2023 ông T chết không để lại di chúc, bố đẻ ông T là cụ Phạm Ngọc K chết ngày 18/01/2010, mẹ đẻ của ông T là cụ Lê Thị L chết ngày 12/02/2015 ông T không có con nuôi, con riêng đã ly hôn với bà P năm 2014. Tại thời điểm ông T chết hàng thừa kế thứ nhất của ông T chỉ có chị H và anh H3.

Chị H và anh H3 là người thừa kế của ông T để phân chia rõ ràng phần di sản ông T để lại trong phần tài sản chung (hai quyền sử dụng đất nêu trên) với bà P. Ông đề nghị Toà án chia đôi phần di sản của ông T để lại cho chị H và anh H3.

Hiện chị H đã xây dựng nhà hàng phía trong giáp hai thửa đất nêu trên, cả hai thửa đất này nằm án ngữ trên phần sân trước, phía cổng vào nhà hàng của gia đình chị H đây là nơi duy nhất để chị H làm có thu nhập để nuôi bản thân và hai con. Ông đề nghị Toà án phân chia cho chị H được hưởng phần diện tích đất theo quy định của pháp luật, vị trí đất chị H được chia đề nghị Toà án xem xét giảm thiệt hại các công trình chị đã xây dựng trên đất.

* Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Phạm Văn T anh Phạm Đức H1 trình bày:

Anh thống nhất, nhất trí với ý kiến của bà P, đồng ý với ý kiến của chị H đề nghị Toà án phân chia tài sản chung của ông T và bà P và phân chia di sản thừa kế của ông T để lại cho anh và chị H. Anh đề nghị Toà án chia cho anh một phần diện tích đất thửa đất 323 liền kề với diện tích đất thổ cư của anh, phần còn lại đề nghị Toà án chia trong phần diện tích đất của thửa đất số 43.

Các đương sự nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03 tháng 12 năm 2025 cụ thể:

- Thửa đất số 43; tờ bản đồ số 11 (403515-7-c) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP385624 do Ủy ban nhân dân thành phố Y cấp ngày 18/9/2013 mang tên ông Phạm Văn T bà Phan Thị P số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00397 có tứ cận: Phía Bắc giáp đất bà Phan Thị P; phía Nam 01 phần giáp đất chị Phạm Thị Thanh H, 01 phần giáp đất ông Phạm Hồng K1; phía Đông 01 phần giáp đất chị Phạm Thị Thanh H, 01 phần giáp đất anh Phạm Đức H1; phía Tây giáp đường xóm cũ. Diện tích đất thực tế sử dụng: 1.027,6 m^2 đất trồng cây lâu năm (CLN), trong đó:

+ Bà P đang sử dụng 378,7 m^2 đất: Đất trống là 34,2 m^2 ; 01 nhà xây bà P 141,6 m^2; 01 nhà khung sắt bà P: 172,1 m^2; bếp khung sắt bà P làm: 30,8 m^2.

+ Chị H đang sử dụng: 648,9 m^2 chị H đã xây dựng như sau: Nhà xây gạch: 120,3 m^2; bếp xây gạch: 46,2 m^2; bếp khung sắt 147,6 m^2 ; bán mái tôn: 25,8 m^2; mái lợp tôn đi xuống bếp: 8,7 m^2; lợp tôn ngách sau phòng ngủ: 9,9 m^2; vòm nhựa, lát gạch 33,9 m^2; sân đổ bê tông 85,5 m^2; vườn cây cảnh: 32,1 m^2; non bộ: 55,2; sân đổ bê tông lợp mái tôn: 55,2 m^2.

- Thửa đất số 323; tờ bản đồ số 11 (403515-7-c) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP385623 do Ủy ban nhân dân thành phố Y cấp ngày 18/9/2013 mang tên ông Phạm Văn T bà Phan Thị P số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00398 có tứ cận: Phía Bắc giáp đất chị Phạm Thị Thanh H; phía Nam giáp đất anh Phạm Đức H1; phía Đông giáp đường đi; phía Tây 01 phần giáp đất chị Phạm Thị Thanh H, 01 phần giáp đất anh Phạm Đức H1. Diện tích đất thực tế sử dụng 223,7m^2 đất trồng cây lâu năm (CLN) hiện chị H đang sử dụng đã xây dựng: Sân đổ bê tông: 119,1 m^2; sân đổ bê tông lợp mái tôn: 38,8 m^2; vòm nhựa nền lát gạch: 57,2 m^2; chòi cột gỗ, nền lát gạch: 1,6 m^2.

Các đương sự thống nhất trị giá tài sản chung của bà P, ông T là 02 thửa đất nêu trên có trị giá là: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lào Cai phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã xác định đúng quan hệ pháp luật, tiến hành xét xử đúng trình tự tố tụng, đảm bảo đầy đủ các quyền, nghĩa vụ cho các đương sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 147, Điều 157; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 468; Điều 611, Điều 612, Điều 613, điểm a khoản 1 Điều 650 và khoản 2 Điều 660 Bộ Luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị P: Bà Phan Thị P được sử dụng 625,65 m^2 đất (CLN) tại thửa đất 43 và thửa đất 323; địa chỉ: thôn E, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (nay là tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai).

2. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của chị Phạm Thị Thanh H: Chị Phạm Thị Thanh H và anh Phạm Đức H1 mỗi người được hưởng ½ di sản của ông Phạm Văn T (tài sản của ông T sau khi phân chia với bà Phan Thị P) = 625,65 m^2 đất (CLN) : 2 = 312,825 m^2 tại thửa đất 43 và thửa đất 323; địa chỉ: thôn E, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (nay là tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai).

3. Về án phí và chi phí tố tụng: Bà P phải chịu ½ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chị H, anh H1 mỗi người phải chịu ¼ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

- Bà P phải chịu 7.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà P còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.125.000 đồng; Chị Phạm Thị Thanh H phải chịu 3.750.000 tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản (di sản) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng. Chị H còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.450.000 đồng (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Anh Phạm Đức H1 phải chịu 3.750.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản (di sản) (anh H1 chưa nộp).

- Bà P phải chịu 7.148.500 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (bà P đã nộp đủ). Chị H và H1 mỗi người phải trả cho bà P số tiền 3.574.250 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn và thừa kế tài sản. Tài sản tranh chấp là bất động sản có địa chỉ tại phường Â, tỉnh Lào Cai, theo quy định tại khoản 5 Điều 26 và khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Lào Cai.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Các đương sự đều nhất trí kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03 tháng 12 năm 2025 và thống nhất tài sản chung của bà Phan Thị P và ông Phạm Văn T là:

- *Thửa đất số 43*: (gồm các thửa 43 (1); 43 (2); 43 (3); 43 (4),); địa chỉ: thôn E, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (nay là tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai); tờ bản đồ số 11 (403515-7-c); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP385624 do Ủy ban nhân dân thành phố Y cấp ngày 18/9/2013 mang tên ông Phạm Văn T và bà Phan Thị P; số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00397 có diện tích thực tế sử dụng: 1.027,6 m^2 đất trồng cây lâu năm (CLN).

- Thửa đất 323; (gồm các thửa 323 (1); 323 (2) 323 (3,); địa chỉ: thôn E, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (nay là tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai); tờ bản đồ số 11 (403515-7-c) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP385623 do Ủy ban nhân dân thành phố Y cấp ngày 18/9/2013 mang tên ông Phạm Văn T và bà Phan Thị P có diện tích thực tế sử dụng là 223,7 m^2 đất trồng cây lâu năm (CLN).

[2.2] Về giá trị tài sản: Trị giá hai thửa đất nêu trên là 300.000.000 đồng.

[2.3] Về công sức đóng góp, tôn tạo, tài sản chung: Bà P và ông T cùng có công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản trong thời kỳ hôn nhân nên mỗi bên được hưởng ½ giá trị tài sản.

[2.4] Về yêu cầu chia tài sản chung của bà Phan Thị P:

Xét yêu cầu của bà Phan Thị P chia tài sản chung với ông Phạm Văn T. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 43 diện tích thực tế sử dụng: 1.027,6 m^2 và thửa đất số 323 có diện tích là 223,7 m^2 đều là đất (CLN), có địa chỉ tại thôn E, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (nay là tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai) được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất là của bà Phan Thị P và ông Phạm Văn T. Yêu cầu chia tài sản của P phù hợp với quy định Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà P và ông T mỗi người được chia: 1.027,6 m^2 (thửa đất số 43) + 223,7 m^2 (thửa đất số 323) = 1.251,3 m^2 đất (CLN) : 2 = 625,65 m^2 đất (CLN), trị giá 150.000.000 đồng. Ngày 20 tháng 01 năm 2023 ông T chết nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T được thừa kế di sản của ông T.

[3] Về yêu cầu chia di sản thừa kế của chị Phạm Thị Thanh H.

[3.1] Về thời điểm mở thừa kế: Ngày 20 tháng 01 năm 2023 ông Phạm Văn T chết, thời điểm mở thừa kế của ông T là ngày ông T chết.

[3.2] Về hàng thừa kế, người thừa kế: Các đương sự đều thừa nhận ngày 20 tháng 01 năm 2023 ông T chết không để lại di chúc, bố đẻ ông T là cụ Phạm Ngọc K chết ngày 18/01/2010, mẹ đẻ của ông T là cụ Lê Thị L chết ngày 12/02/2015 (đều chết trước ông T) ông T không có bố nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, con riêng theo quy định pháp luật. Ông T có hai người con đẻ là chị Phạm Thị Thanh H và anh Phạm Đức H1.

[3.3] Đối với di sản thừa kế của ông Phạm Văn T: Các đương sự đều thừa nhận di sản của ông T là ½ quyền sử dụng đất tại thửa số 43 và thửa đất số 323 = 1.251,3 m^2 đất trồng cây lâu năm (CLN) : 2 = 625,65 m^2 đất (CLN), trị giá 150.000.000 đồng.

Tại thời điểm mở thừa kế của ông Phạm Văn T ngày 20 tháng 01 năm 2023 hàng thừa kế thứ nhất của ông T có chị H và anh H1 nên di sản của ông T được chia đều cho chị H và anh H1 mỗi người được chia ½ di sản: 625,65 m^2 đất (CLN) tại thửa đất số 43 và thửa đất số 323 phù hợp với quy định tại các Điều 611, Điều 612, Điều 613, điểm a khoản 1 Điều 650 và khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự.

Do vậy, yêu cầu chia di sản thừa kế của chị Phạm Thị Thanh H là có căn cứ được chấp nhận. Chị H và anh H1 mỗi người được hưởng ½ di sản của ông T = 625,65 m^2 đất (CLN) : 2 = 312,825 m^2, trị giá 75.000.000 đồng.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy cần phân chia tài sản chung của bà P, ông T và di sản của ông T cho chị H và anh H1 cụ thể như sau:

[4.1] Bà Phan Thị P được sử dụng 625,65 m^2 đất (CLN), trị giá 150.000.000 đồng, cụ thể:

- Thửa đất 43 (1) diện tích 515,5 m^2 đất (CLN)

- Thửa đất 323 (2) diện tích 110,1 m^2 đất (CLN)

+ Chị H có trách nhiệm tháo dỡ bán mái tôn 25,8 m^2; bếp khung sắt 147,6 m^2; mái lợp tôn lối đi xuống bếp 8,7 m^2; mái lợp tôn ngách sau phòng ngủ của chị H 7,8 m^2; bếp xây gạch 59 m^2; nhà vệ sinh xây gạch 46 m^2; vòm nhựa lát gạch 7,0 m^2 trả thửa đất 43 (1) cho bà P.

+ Chị H có trách nhiệm tháo dỡ : Vòm nhựa nền lát gạch 3,9 m^2; mái tôn lợp sân đổ bê tông 29,6 m^2; chòi cột gỗ, nền lát gạch 0,3 m^2 trả lại thửa đất 323 (2) cho bà P.

[4.2] Chị Phạm Thị Thanh H được sử dụng 312,825 m^2 đất (CLN), trị giá 75.000.000 đồng, cụ thể:

- Thửa đất 43 (3) diện tích 252,35 m^2 đất (CLN)

- Thửa đất 323 (2) diện tích 60,5 m^2 đất (CLN)

+ Bà P có trách nhiệm tháo dỡ nhà khung sắt diện tích 65,3 m^2 giao trả đất thửa đất 43 (3) cho chị H.

[4.3] Anh Phạm Đức H1 được sử dụng 312,825 m^2 đất (CLN), trị giá 75.000.000 đồng, cụ thể.

- Thửa đất 43 (2) diện tích 100 m^2 đất (CLN)

- Thửa đất 43 (4) diện tích 159,725 m^2 đất (CLN)

- Thửa đất 323 (3) diện tích 53,1 m^2 đất (CLN)

+ Bà P có trách nhiệm tháo dỡ: Bếp khung sắt 30,8 m^2, nhà khung sắt 43,1 m^2 giao trả đất thửa đất 43 (2) cho anh H1.

+ Chị H có trách nhiệm tháo dỡ: Vòm nhựa: 8,4 m^2; non bộ: 24,6 m^2; mái lợp tôn 55,2 m^2, vườn cây cảnh 0,9 m^2 giao trả thửa đất 43 (4) cho anh H1.

+ Chị H có trách nhiệm tháo dỡ: Mái lợp tôn 9,1 m^2; chòi cột gỗ 1,3m^2 giao trả thừa đất 323 (3) cho anh H1.

[5] Về chi phí tố tụng và án phí: Bà P phải chịu ½ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chị H, anh H1 mỗi người phải chịu ¼ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[5.1] Về chi phí tố tụng: Bà P đã nộp toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 14.297.000 đồng nên chị H và anh H1 mỗi người phải trả cho bà P 3.574.250 đồng.

[5.2] Về án phí: Bà P, chị H, anh H1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội cụ thể:

- Bà P phải chịu: 150.000.000 đồng x 5% = 7.500.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.375.000 đồng bà P còn phải nộp 3.125.000 đồng.

- Chị H, anh H1 mỗi người phải chịu: 75.000.000 đồng x 5% = 3.750.000 đồng.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 157; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 357; Điều 468; Điều 611, Điều 612, Điều 613, điểm a khoản 1 Điều 650 và khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự

Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị P chia tài sản chung của bà Phan Thị P và ông Phạm Văn T;

Bà Phan Thị P và Phạm Văn T mỗi bên được quyền sử dụng 625,65 m^2 đất (CLN) tại thửa đất số 43 tờ bản đồ số 11 (403515-7-c) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP385624 do Ủy ban nhân dân thành phố Y cấp ngày 18/9/2013 mang tên ông Phạm Văn T và bà Phan Thị P số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00397 và thửa đất số 323 tờ bản đồ số 11 (403515-7-c) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP385623 do Ủy ban nhân dân thành phố Y cấp ngày 18/9/2013 mang tên ông Phạm Văn T và bà Phan Thị P số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00398, trị giá 150.000.000 đồng.

2. Chấp yêu cầu chia thừa kế của chị Phạm Thị Thanh H đối với phần tài sản là di sản của ông Phạm Văn T:

Chị Phạm Thị Thanh H và anh Phạm Đức H1 mỗi bên được quyền sử dụng 312,825 m^2 đất (CLN) tại thửa đất số 43 tờ bản đồ số 11 (403515-7-c) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP385624 do Ủy ban nhân dân thành phố Y cấp ngày 18/9/2013 mang tên ông Phạm Văn T bà Phan Thị P số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00397 và thửa đất số 323 tờ bản đồ số 11 (403515-7-c) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP385623 do Ủy ban nhân dân thành phố Y cấp ngày 18/9/2013 mang tên ông Phạm Văn T bà Phan Thị P số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00398, trị giá 75.000.000 đồng.

3. Tài sản chung của bà Phan Thị P, ông Phạm Văn T; di sản của ông Phạm Văn T là thửa đất số 43: (gồm các thửa 43 (1), 43 (2), 43 (3), 43 (4),) và thửa đất 323; (gồm các thửa 323 (1), 323 (2), 323 (3,); địa chỉ: thôn E, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (nay là tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai) được chia nhưu sau:

3.1. Bà Phan Thị P được sử dụng 625,65 m^2 đất (CLN), trị giá 150.000.000 đồng, cụ thể:

- Diện tích 515,5 m^2 đất (CLN) thửa đất 43 (1) từ điểm 1-2-3-4-5-6-7 -8 -9-1-11-1; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai.

+ Chị H có trách nhiệm tháo dỡ bán mái tôn 25,8 m^2; bếp khung sắt 147,6 m^2; mái lợp tôn lối đi xuống bếp 8,7 m^2; mái lợp tôn ngách sau phòng ngủ của chị H 7,8 m^2; bếp xây gạch 59 m^2; nhà vệ sinh xây gạch 46 m^2; vòm nhựa lát gạch 7,0 m^2 và giao trả thửa đất 43 (1) cho bà P.

- Diện tích 110,1 m^2 đất (CLN) thửa đất 323 (2) từ điểm 33-34-35-36-33; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai.

+ Chị H có trách nhiệm tháo dỡ: Vòm nhựa nền lát gạch 3,9 m^2; mái tôn lợp sân đổ bê tông 29,6 m^2; chòi cột gỗ, nền lát gạch 0,3 m^2 và giao trả thửa đất 323 (2) cho bà P.

3.2. Chị Phạm Thị Thanh H được sử dụng 312,825 m^2 đất (CLN), trị giá 75.000.000 đồng, cụ thể.

- Diện tích 252,3 m^2 đất (CLN) thửa đất 43(3) từ điểm 3-4-5-6-7-26-25-24-23-22-21-20-19-18-17-16-15-3, địa chỉ: Tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai.

+ Bà P có trách nhiệm tháo dỡ nhà khung sắt diện tích 65,3 m^2 và giao trả đất thửa đất 43 (3) cho chị H.

- Diện tích 60,5 m^2 đất (CLN) thửa đất 323 (2), địa chỉ: Tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai hiện chị H đang sử dụng, chị H tiếp tục được sử dụng.

3.3. Anh Phạm Đức H1 được sử dụng 312,825 m^2 đất (CLN), trị giá 75.000.000 đồng, cụ thể.

- Diện tích 100 m^2 đất (CLN) thửa đất 43 (2) từ điểm 9-10-11-12-13-14-9, địa chỉ: Tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai.

+ Bà P có trách nhiệm tháo dỡ: Bếp khung sắt 30,8 m^2, nhà khung sắt 43,1 m^2 và giao trả đất thửa đất 43 (2) cho anh H1.

- Diện tích 159,7 m^2 đất (CLN) thửa đất 43 (4) từ điểm 18-19-20-21-22-27-28-29-30-18, địa chỉ: Tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai.

+ Chị H có trách nhiệm tháo dỡ: Vòm nhựa: 8,4 m^2; non bộ: 24,6 m^2; mái lợp tôn 55,2 m^2, vườn cây cảnh 0,9 m^2 và giao trả thửa đất 43 (4) cho anh H1.

- Diện tích 53,1 m^2 đất (CLN), thửa đất 323 (3) từ điểm 35 -36-37-38-35, địa chỉ: Tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai.

+ Chị H có trách nhiệm tháo dỡ: Mái lợp tôn 9,1 m^2; chòi cột gỗ 1,3m^2 và giao thửa đất 323 (3) cho anh H1.

(Các thửa đất bà P, chị H, anh H1 và tài sản gắn liền với đất được chia nêu trên, đều có địa chỉ tại tổ dân phố X, phường Â, tỉnh Lào Cai; có ranh giới, mốc giới, vị trí, hiện trạng các điểm giới hạn có sơ đồ kèm theo do Công ty Cổ phần Đ1 thực hiện là bộ phận không thể tách rời của bản án).

Bà P, chị H, anh H1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung bản án đã tuyên.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Phan Thị P phải chịu 7.148.500 đồng (bẩy triệu một trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (bà P đã nộp đủ). Chị Phạm Thị Thanh H và anh Phạm Đức H1 mỗi người phải trả cho bà P số tiền 3.574.250 đồng (Bằng chữ: Ba triệu năm trăm bẩy mươi tư nghìn hai trăm năm mươi đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

5. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời giam chậm thi hành án.

6. Về án phí:

Bà Phan Thị P phải chịu 7.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.375.000 đồng theo thu tiền số: 0001292, ký hiệu: BLTU/25E ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai. Bà P còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.125.000 đồng (ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Chị Phạm Thị Thanh H phải chịu 3.750.000 tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản (di sản) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo thu tiền số: 0002168, ký hiệu: BLTU/25E ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai. Chị H còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.450.000 đồng (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Phạm Đức H1 phải chịu 3.750.000 (ba triệu bẩy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản (di sản) (anh H1 chưa nộp).

7. Về quyền kháng cáo: Bà P, chị H, anh H1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND khu vực 1, tỉnh Lào Cai;
- Phòng THADS khu vực 1, tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự (03);
- Lưu hồ sơ, bộ phận HNGĐ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)